

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 137/2021/DS-PT

Ngày: 09/4/2021

V/v tranh chấp: “Hợp đồng hợp tác”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hiếu

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt

Bà Nguyễn Ái Doan

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2021/TLPT-DS ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc tranh chấp “Hợp đồng hợp tác”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 378/2020/DS-ST ngày 15/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 85/2021/QĐ-PT ngày 16 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Dương Thị Yến H, sinh năm 1991;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Phạm Ngọc D, sinh năm 1972; (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã T, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 31/12/2019.

- **Bị đơn:** Trần Băng T, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Minh Hoàng H1, sinh năm 1972; (Có mặt)

Địa chỉ: Khu phố D, Phường X, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2020.

- **Người làm chứng:** Dương Thị T1, sinh năm 1975; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Đ, xã Đ, huyện C, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn – Trần Băng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Nguyên đơn – chị Dương Thị Yến H, có người đại diện theo ủy quyền – anh Phạm Ngọc D trình bày:

Đầu năm 2018, chị Dương Thị Yến H và chị Trần Băng T có ký kết hợp đồng hợp tác để chăm sóc vườn cây ăn trái, Hợp đồng được UBND xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 05/01/2018. Nội dung hợp đồng chị H sẽ hợp tác chi tiền để đầu tư vào vườn cây ăn trái của chị T, thời gian hợp tác 05 năm, sau khi trừ chi phí hoa lợi sẽ chia theo tỷ lệ.

Hai bên thực hiện hợp đồng được 05 tháng, tháng 05/2018 chị H và chị T thỏa thuận ký phụ lục hợp đồng với nội dung: Chị H chỉ hợp tác trong thời hạn 01 năm thì ngưng và rút khỏi hợp đồng hợp tác; Nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng cụ thể như sau:

- (1) Bên B (chị H) chỉ đầu tư từ ngày 01/01/2018 – 30/12/2019;
- (2) Bên B chi đủ số tiền 800.000.000 đồng chi phí chăm sóc vườn cây;
- (3) Bên A (chị T) có quyền quyết định kỹ thuật chăm sóc vườn, bên B không có quyền can thiệp;
- (4) Bên B thu tiền huê lợi để trừ dần vào chi phí;
- (5) Nếu số tiền thu huê lợi không đủ vào năm thứ 1 thì bên A phải có trách nhiệm hoàn trả lại muôn nhất vào cuối năm 2019;
- (6) Bên A có quyền trồng thêm chuối và các loại rau màu ... bên B không có quyền can thiệp;
- (7) Bên A có quyền quy hoạch lại vườn cây và mời bên thứ ba hợp tác bên B không có quyền can thiệp;
- (8) Nếu đến ngày 30/12/2019, bên A không trả đủ tiền cho bên B thì bên B có quyền lấy vườn cây sử dụng đến khi bên A hoàn trả đủ số tiền cho bên B;
- (9) Hợp đồng chấm dứt khi bên B thu đủ số tiền bỏ ra.

Quá trình thực hiện hợp đồng, chị T là người chịu trách nhiệm về kỹ thuật chăm sóc, tính toán chi phí và yêu cầu chị H chi tiền khi có nhu cầu. Từ khi ký hợp đồng đến ngày 03/7/2018, chị H có chi nhiều lần vào chi phí chăm sóc vườn cây, tổng cộng 671.297.000 đồng để chị T làm chi phí đầu tư trên đất trồng cây ăn trái. Đồng thời, chị H cũng thu lại số tiền bán trái cây là 52.484.000 đồng. Ngày 03/7/2018, hai bên đối chiếu sổ sách và thống nhất số tiền chị H đã đầu tư và số tiền đã thu lại. Kể từ ngày 03/7/2018 (ngày kết sổ với chị T) cho đến khi hết thời hạn 01 năm, chị T không yêu cầu chị H chi tiền chăm sóc vườn cây. Đồng thời cùng thời điểm đó, chị T cũng có dẫn ông Nguyễn Thành Sơn đến xem đất để thỏa

thuận hợp tác với ông Sơn. Do đó, chị H nghĩ chị T không có nhu cầu chi phí cho vườn cây nên không tiếp tục chi tiền cho đến khi hết thời hạn 01 năm.

Như vậy, sau khi trừ đi số tiền đã thu lại thì chị T phải hoàn trả lại cho chị H là 618.813.000 đồng theo thỏa thuận của phụ lục hợp đồng. Đến ngày 31/12/2019, đến thời hạn chị T phải hoàn lại cho chị H số tiền chị đã đóng góp nhưng chị T không thực hiện nên phát sinh tranh chấp.

Chị Dương Thị Yến H yêu cầu chị Trần Băng T phải trả số tiền 618.813.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất pháp luật quy định là 0,83%/tháng, thời hạn tính lãi kể từ ngày 31/12/2019 đến ngày Tòa án xét xử. Yêu cầu trả một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn – chị Trần Băng T, có người đại diện theo ủy quyền – bà Nguyễn Minh Hoàng H1 trình bày:

Chị Trần Băng T thừa nhận, chị có thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp tác chăm sóc vườn cây ăn trái với chị Dương Thị Yến H. Đến tháng 05/2018 thì hai bên có thỏa thuận ký tiếp phụ lục hợp đồng, nội dung thỏa thuận đúng như chị H đã trình bày thời gian chị H hợp tác là 01 năm. Khi ký kết phụ lục hợp đồng, hai bên có thỏa thuận bên chị H sẽ chi đủ 800.000.000 đồng trong thời hạn 01 năm để làm chi phí chăm sóc cây trồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 03/7/2018 hai bên có đối chiếu sổ sách thì chị H đã đầu tư vào vườn cây là 671.297.000 đồng và chị H đã bán 03 lần huê lợi thu được tổng cộng 52.484.000 đồng. Từ tháng 7/2018 thì chị H tự ý bỏ ngang không đầu tư tiếp đủ 800.000.000 đồng để chăm sóc vườn cây, dẫn đến cây trái bị chết khoảng 70% và không thu hoạch được. Do chị H tự ý chấm dứt hợp đồng nên chị Trần Băng T không đồng ý trả lại cho chị Dương Thị Yến H số tiền chị H đã đóng góp là 618.813.000 đồng.

Người làm chứng – chị Dương Thị T1 trình bày:

Vào khoảng tháng 01 năm 2018, chị là người giới thiệu cho chị Dương Thị Yến H và chị Trần Băng T ký hợp đồng hợp tác chăm sóc vườn cây, thời hạn là 5 năm (hợp đồng đã được ký kết có chứng thực của địa phương). Quá trình thực hiện, chị T muốn hợp tác với người khác nên đề nghị chị H ký phụ lục hợp đồng, theo đó chị H chỉ đầu tư chi phí trong năm 2018 thì ngưng và chị H rút khỏi hợp đồng. Chị T sẽ thu hoạch vườn cây trả lại tiền cho chị H đủ số tiền 800.000.000 đồng, hạn cuối là 30/12/2019. Lúc hai bên thỏa thuận và ký phụ lục hợp đồng chị có ký tên là người chứng kiến.

Bản án **dân sự** sơ thẩm **số 378/2020/DS-ST ngày 15/12/2020** của Tòa án nhân dân **huyện C**, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ Điều 26, Điều 92, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 504, Điều 505, Điều 510 và khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Yến H.

Buộc chị Trần Băng T phải trả cho chị Dương Thị Yến H số tiền 618.813.000 đồng tiền vốn góp và 59.065.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 677.878.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/12/2020, bị đơn – chị Trần Băng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không đồng ý trả tiền vốn góp và tiền lãi cho chị Dương Thị Yến H.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tổ tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội qui phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Băng T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng hợp tác” là có căn cứ.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của chị Trần Băng T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Nguyên đơn chị Dương Thị Yến H và bị đơn chị Trần Băng T có giao kết Hợp đồng hợp tác chăm sóc vườn cây ăn trái (BL 04-05) và Phụ lục hợp đồng (BL 03), Hợp đồng đã được Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Tiền Giang chứng thực ngày 05/01/2018 và Phụ lục hợp đồng được các bên đương sự thừa nhận lập vào tháng 05/2018.

Trước khi ký kết hợp đồng và Phụ lục hợp đồng giữa chị H và chị T thì chị T là người đang thuê 01 phần đất có diện tích 73.450m² của ông Phan Văn T2 và bà Ngô Thị D, tại ấp P, xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng ký ngày 09/01/2014. Thời hạn từ ngày 01/8/2013 (ÂL) đến ngày 01/8/2023 (ÂL).

Do không đủ vốn nên chị T mời chị H hợp tác đầu tư. Quá trình thực hiện hợp đồng, đến ngày 03/7/2018 hai bên đương sự có đối chiếu sổ ghi chép (do chị T giữ) và thống nhất tiền chị H đã đầu tư (Chi toàn bộ chi phí) vào vườn cây là 671.297.000 đồng (BL 27) và chị H đã thu được tiền bán huê lợi tổng cộng 52.484.000 đồng (Trong đó tổng thu đến ngày 03/7/2018 là 45.484.000 đồng, ngày

01/8/2018 là 1.900.000 đồng và ngày 12/10/2018 là 5.000.000 đồng) (BL 26-27). Số tiền còn lại chị H chưa thu được là 618.813.000 đồng. Các đương sự đều thừa nhận việc chị H chưa nhận lại số tiền đã đầu tư (Chi toàn bộ chi phí trong quá trình chăm sóc vườn) theo hợp đồng với chị T là 618.813.000 đồng. Các chứng cứ này do chị T cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm ngày 08/5/2020 và đã được đối chiếu.

[3] Chị H căn cứ vào Mục (5) của phụ lục hợp đồng: *Nếu số tiền thu huê lợi không đủ thì vào năm thứ 1 bên chị Tâm (Bên A) phải có trách nhiệm hoàn trả lại, muộn nhất là cuối năm 2019 (30/12/2019)*. Chị H yêu cầu chị T phải trả số tiền 618.813.000 đồng và tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo mức lãi suất pháp luật quy định là 0,83%/tháng, thời hạn tính lãi kể từ ngày 31/12/2019 đến ngày Tòa án xét xử.

[4] Chị T thừa nhận chị H đã đóng góp chi phí đầu tư vào vườn cây còn lại là 618.813.000 đồng, nhưng không đồng ý trả lại cho chị H theo yêu cầu của chị H, vì cho rằng chị H đã tự ý chấm dứt hợp đồng.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của chị H là có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ theo thỏa thuận tại Mục (1) của Phụ lục hợp đồng được các bên đương sự đều thừa nhận thì chị H chỉ đầu tư 01 năm (Từ 01/01/2018 – 30/12/2018, do có sự nhầm lẫn Phụ lục hợp đồng ghi từ 01/01/2018 – 30/12/2019). Đến ngày 03/7/2018 chị H đã đầu tư (Chi toàn bộ chi phí) vào vườn cây là 671.297.000 đồng và chị H đã thu được tiền bán huê lợi đến ngày 12/10/2018 tổng cộng là 52.484.000 đồng. Chị H chưa nhận lại đủ số tiền chi phí đã bỏ ra theo thỏa thuận của các bên đương sự tại Điều 1 của Hợp đồng, Mục (4) và Mục (5) của Phụ lục hợp đồng là 618.813.000 đồng.

Điều 1 của Hợp đồng: Quyền và nghĩa vụ của bên B (chị Dương Thị Yên Quyền):

- Bên B bắt đầu hợp tác với bên A (chị Trần Băng T) từ ngày 01/8/2017 (ÂL) đến ngày 01/8/2023 (ÂL), tổng cộng là 06 năm.

- Bên B chi toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình chăm sóc vườn (Kết thúc tính theo từng năm). Bao gồm: Tiền thuê đất, nhân công, phân thuốc, xăng dầu và các chi phí phát sinh phục vụ cho vấn đề chăm sóc vườn cây.

- Bên B có quyền thu tiền bán huê lợi để tính vào chi phí đã bỏ ra cho đến khi đủ phần tiền đó.

Mục (1) của Phụ lục hợp đồng: Bên B chỉ đầu tư 01 năm (Từ 01/01/2018 – 30/12/2018).

Mục (4) của Phụ lục hợp đồng: Bên B sẽ thu tiền theo huê lợi trừ dần theo chi phí.

Mục (5) của phụ lục hợp đồng: *Nếu số tiền thu huê lợi không đủ thì vào năm thứ 1 bên chị T (Bên A) phải có trách nhiệm hoàn trả lại, muộn nhất là cuối năm 2019 (30/12/2019) chị T phải trả lại cho chị H số tiền đã đầu tư thu lại không đủ;*

[6] Đại diện theo ủy quyền của chị T cho rằng chị H chấm dứt hợp đồng từ ngày 03/7/2018 và chưa giao đủ số tiền 800.000.000 cho chị T, nên không đồng ý

yêu cầu khởi kiện của chị H là không có cơ sở. Vì sau ngày 03/7/2018 chị H còn nhận tiền thu hoa lợi vào ngày 01/8/2018 là 1.900.000 đồng và ngày 12/10/2018 là 5.000.000 đồng (Chứng cứ này do chị T cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm). Chị H và chị T không có thỏa thuận trách nhiệm của bên chị H nếu không đầu tư đủ số tiền 800.000.000 đồng. Mặt khác, việc thông báo cho chị H chi tiền đầu tư vào vườn cây sau ngày 03/7/2018 là nghĩa vụ của chị T, được đại diện theo ủy quyền của chị T thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm. Ngoài ra theo lời khai của các nhân chứng do chị T yêu cầu xác minh ở cấp sơ thẩm thì chị T đã hợp tác với người khác từ tháng 5/2019. Điều này cho thấy chị T đã vi phạm nghĩa vụ và thời hạn trả lại số tiền chị H đã đầu tư theo Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng mà chưa thu hồi được là 618.813.000 đồng.

[7] Xét án sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Yến H. Buộc chị Trần Băng T phải trả cho chị Dương Thị Yến H tiền chị H chi toàn bộ chi phí trong quá trình hợp tác đầu tư thực hiện Hợp đồng chăm sóc vườn cây ăn trái là 618.813.000 đồng và 59.065.000 đồng tiền lãi do chị T chậm thực hiện nghĩa vụ hoàn trả tiền cho chị H, tổng cộng 677.878.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 504, Điều 505, Điều 510 và Điều 357 Bộ luật Dân sự.

[8] Chị Trần Băng T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh yêu cầu kháng cáo là có căn cứ pháp luật. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị T.

[9] Ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo, chị Trần Băng T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

Căn cứ Điều 504, Điều 505, Điều 510, Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Trần Băng T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số [378/2020/DS-ST](#) ngày [15/12/2020](#) của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Dương Thị Yến H.

Buộc chị Trần Băng T phải trả cho chị Dương Thị Yến H 618.813.000 đồng tiền vốn góp và 59.065.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 677.878.000 đồng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, nếu người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Trần Băng T phải chịu 31.115.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003791 ngày 28/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, khấu trừ xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Hoàn lại chị Dương Thị Yến H 18.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 01779 ngày 02/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C, TG;
- CCTHADS huyện C, TG;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Huỳnh Hiếu